

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/DS-PT

Ngày: 06-9-2018

*V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Cao Sơn.

*Các Thẩm phán:*

1, Ông Nguyễn Văn Trung

2, Bà Nguyễn Thị Kim Trọng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tường Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:** Ông Lê Phước Ngưỡng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2018/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”,

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2017/DS-ST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2018/QĐPT- DS ngày 01 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lương Thúy L;

Địa chỉ: Số 108A đường Điện Biên P, phường Trường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T.

Địa chỉ: 04 Điện Biên P, phường Trường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Bảo C1 – Luật sư, văn phòng luật sư Bảo C1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế. (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 01-03-2013 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lương Thúy L trình bày:*

Do có giao dịch vay mượn tiền nên bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T có vay tiền của bà L nhiều lần, với mục đích vay để xây dựng Bệnh viện Ung bướu tư nhân và mua sắm trang thiết bị y tế, khi vay có thỏa thuận lãi. Đến ngày 08/10/2010 hai bên đã chốt lại số nợ và bà C có viết giấy mượn số tiền 2.000.000.000 đồng. Đến ngày 24/01/2013 bà C và ông T viết Giấy thỏa thuận cho 11 người trong đó còn nợ của bà L số tiền 2.100.000.000 đồng (bao gồm 2.000.000.000 đồng là số nợ gốc và 100.000.000 đồng là tiền lãi). Và vào ngày 27/01/2013 bà C và ông T viết Giấy cam kết xác định lại nội dung như Giấy thỏa thuận, đồng thời còn thỏa thuận đồng ý chuyển nhượng ngôi nhà 04 Điện Biên P, thành phố H cho 11 người nêu trên để trả nợ một phần. Tuy nhiên sau khi viết Giấy cam kết, ông T và bà C không thực hiện như thỏa thuận. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T và bà C phải trả lại số tiền 2.100.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, bà L thừa nhận bà đã nhận của bà C số tiền lãi từ tháng 10/2010 đến tháng 9/2012 là 880.000.000 đồng (2.000.000.000 đồng x 40.000.000 đồng/tháng x 22 tháng). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/11/2017 bà Lành chỉ yêu cầu ông Tùng và bà Cẩm trả số tiền 1.700.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Việc vay mượn tiền giữa bà với vợ chồng ông T và bà C thì chồng của bà là ông Lê T1 không biết và đây là tiền riêng của bà không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng bà.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, người khởi kiện đã cung cấp các chứng cứ gồm:

- Một tờ giấy có nội dung: *C mượn chị L S 8.10.2010 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) có chữ ký và viết tên C.*

- Một Giấy thỏa thuận (bản photo có xác nhận của thẩm phán) ghi ngày 24/01/2013.

- Một Giấy cam kết (bản photo có xác nhận của thẩm phán) ghi ngày 27/01/2013.

*Tại bản tự khai ngày 23/12/2013; biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2015; quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Hàng Thị Ngọc C trình bày như sau:*

Năm 2006 thông qua việc mẹ của bà là bà Tôn Nữ Thị O (đã mất) có giao dịch vay mượn tiền với bà Lành, nên sau khi mẹ của bà mất, bà tiếp tục làm ăn với bà Lương Thúy L. Qua đó, từ năm 2006 bà đã vay mượn tiền của bà L nhiều lần với lãi suất là 3,3%/tháng, mục đích bà vay tiền để cho người khác vay lại lấy tiền lãi chênh lệch. Đến năm 2010, hai bên chốt lại số nợ và ngày 08/10/2010 bà viết giấy mượn tiền của bà L số tiền 2.000.000.000 đồng. Sau khi viết giấy, bà tiếp tục trả tiền gốc và lãi cho bà L, cho đến năm 2012 bà còn nợ số tiền nợ gốc của bà L là 1.700.000.000 đồng và số tiền lãi bà đã trả cho bà L từ năm 2006 đến năm 2012 là 2.462.048.000 đồng. Vào ngày 24/01/2013 do bị ép buộc và bị nhiều người đánh đập, xúc phạm, hăm dọa nên vợ chồng bà mới ký vào Giấy thỏa thuận và ngày 27/01/2013 ký vào Giấy cam kết nợ của nhiều người trong đó có bà Lương Thúy L với số tiền nợ là 2.100.000.000 đồng. Đó đó, bà yêu cầu bà L phải chứng minh số tiền bà nợ là

2.100.000.000 đồng, đồng thời bà yêu cầu xem xét lại số tiền lãi bà đã trả cho bà L từ năm 2006 đến năm 2012 tương đương số tiền lãi tổng cộng là 2.462.048.000 đồng để đối trừ vào số tiền gốc bà còn nợ 1.700.000.000 đồng vì bà L tính lãi suất quá cao, nên bà không chấp nhận yêu cầu của bà L. Ngoài ra, bà cho rằng quá trình bà vay mượn tiền của bà L là chỉ một mình bà giao dịch, chồng bà hoàn toàn không hề biết việc này, nên ông Nguyễn Đình T (chồng của bà) không có nghĩa vụ đối với số tiền bà L khởi kiện bà.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bị đơn đã cung cấp các chứng cứ gồm:

- Một số chứng từ về việc vay mượn tiền giữa bà với bà L từ năm 2006 cho đến tháng 12/2012 (bà cho rằng đây là những chứng từ bà L viết và chuyển cho bà để bà có căn cứ trả tiền nợ gốc và lãi suất cho bà L và để chứng minh số tiền đã trả lãi là 2.462.048.000 đồng).

*Tại đơn trình bày ngày 05/11/2013 và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Nguyễn Đình T trình bày:*

Ông không hề biết việc vợ của ông là Hàng Thị Ngọc C có vay mượn tiền của bà L, ông không hề có bất cứ giao dịch gì với bà L cả. Vào ngày 24/01/2013 do bị ép buộc và bị nhiều người đánh đập, xúc phạm, hăm dọa... nên vợ chồng ông mới ký vào Giấy thỏa thuận và ngày 27/01/2013 ký vào Giấy cam kết nợ của nhiều người trong đó có bà Lương Thúy L với số tiền nợ là 2.100.000.000 đồng. Do đó, việc ông ký vào các giấy tờ trên là không tự nguyện và trái với mục đích của giao dịch dân sự. Vì vậy, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 38/2017/DS-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố H đã quyết định:

Áp dụng Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thúy L. Buộc ông Nguyễn Đình T và bà Hàng Thị Ngọc C phải trả nợ cho bà Lương Thúy L số tiền 1.700.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đình T và bà Hàng Thị Ngọc C phải chịu 63.000.000 đồng.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Lương Thúy L số tiền 18.500.000 đồng theo Biên lai số 006338 ngày 15/4/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo luật định;

Vào ngày 05/12/2017 bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Hàng Thị Ngọc C kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

- Xem xét khoản lãi mà bị đơn đã trả cho bà L để trừ vào số tiền nợ gốc.
- Xem xét khoản tiền 400.000.000 đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn nhưng chưa được làm rõ và còn mâu thuẫn.

- Xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và không đưa ông Nguyễn Đình T tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm bà cho bà C 400.000.000 đồng để trừ vào số tiền nợ gốc chứ không phải bà C đã trả cho bà 400.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, bà không cho vợ chồng bà C số tiền 400.000.000 đồng nữa và yêu cầu vợ chồng bà C và ông T phải trả đủ số tiền nợ là 2.100.000.000 đồng.

Bị đơn vẫn giữ yêu cầu theo đơn kháng cáo của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Quá trình tranh tụng tại phiên tòa, một số nội dung quan trọng nhưng cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện, bổ sung được theo quy định tại khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 378 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm và giao vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về tố tụng:*

Bị đơn là ông Nguyễn Đình T và bà Hàng Thị Ngọc C có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định là hợp lệ.

*[2] Về nội dung:*

Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm khấu trừ khoản tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn vào số tiền nợ gốc vì số tiền lãi quá cao so với quy định của pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ khoản tiền 400.000.000 đồng mà bị đơn đã trả số tiền nợ gốc cho nguyên đơn; Xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và không đưa ông Nguyễn Đình T tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Về số tiền nợ gốc: Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn có lúc thì đề nghị Tòa án căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 08/10/2013 để buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền; có lúc lại đề nghị Tòa án căn cứ vào các Giấy thỏa thuận vào ngày 24/01/2013 và Giấy cam kết vào ngày 27/01/2013 để buộc bị đơn phải có

nghĩa vụ trả tiền. Lẽ ra cấp sơ thẩm phải đề nghị nguyên đơn là căn cứ vào chứng cứ nào để khởi kiện, từ đó mới xem xét đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét các chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình thì thấy:

[2.1.1] Giấy mượn tiền ghi ngày 08/10/2010 có nội dung: *”C mượn chi L S 8.10.2010 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) có chữ ký và viết tên C”* tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà C thừa nhận đây là chữ viết và chữ ký của bà, đồng thời các đương sự đều thừa nhận là có giao dịch vay mượn tiền và có tính lãi suất, số tiền vay mượn trên là tổng hợp quá trình bà C vay mượn tiền của bà L nhiều lần trước đó, hai bên *“chốt sổ”* và viết giấy mượn tiền trên. Sau khi hai bên viết giấy mượn tiền trên, thì các bên đương sự đều thừa nhận bà Cẩm vẫn tiếp tục trả tiền lãi suất cho bà Lành cho đến năm 2012. Do đó, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Vì vậy, theo nội dung giấy mượn tiền trên, thì bản chất là Hợp đồng vay tài sản và có lãi suất nhưng không xác định thời hạn trả nợ, cho nên khi phát sinh tranh chấp thì căn cứ quy định tại Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[2.1.2] Giấy thỏa thuận ngày 24/01/2013 và Giấy cam kết ngày 27/01/2013 có chữ ký của vợ chồng ông T và bà C cùng một nội dung còn nợ của 11 người trong đó có bà Lương Thúy L với số tiền là 2.100.000.000 đồng (bao gồm: 2.000.000.000 đồng tiền nợ gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi). Ngoài ra, theo nội dung của các giấy thỏa thuận trên thì: *... vợ chồng ông T và bà C đồng ý chuyển nhượng ngôi nhà số 4 đường Điện Biên P, thành phố H để trừ bớt một phần nợ cho 11 người nói trên (ngôi nhà này đang thế chấp tại Ngân hàng Eximbank CN Huế với số tiền là 4.600.000.000 đồng), đồng thời hai vợ chồng thuê lại ngôi nhà theo hợp đồng từng năm với giá 11.000.000 đồng/tháng. Khi bán nhà sẽ thông báo cho vợ chồng trước 03 tháng.*

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn vào ngày 01/03/2013 (chỉ hơn một tháng sau khi thỏa thuận từ ngày 27/01/2013 đến ngày 01/03/2013) để thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án không yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ bao gồm: Sau khi viết Giấy mượn tiền ghi ngày 08/10/2010 thì phía bà C đã vi phạm về nghĩa vụ trả tiền như thế nào?. Sau khi ký Giấy thỏa thuận vào ngày 24/01/2013 và Giấy cam kết ngày 27/01/2013 các bên đã thực hiện thỏa thuận trên ra sao? Vợ chồng ông T và bà C có vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận không? Quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm như thế nào? Là chưa phù hợp khoản 2 Điều 9 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *2. Khi quyền dân sự của một chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền: d) Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;.* Đồng thời tại khoản 1 Điều 159 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.....*

Ngoài ra, đối với số tiền nợ gốc bị đơn trình bày đã trả cho nguyên đơn 400.000.000 đồng, tại bản án sơ thẩm nhận định bị đơn cho rằng số tiền trên

trả cho khoản tiền nợ 515.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 6/2/2012 và không liên quan đến số tiền nợ 2.000.000.000 đồng, đồng thời nhận định bà L đồng ý trừ số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn vượt quá theo quy định của nhà nước là 360.250.000 đồng và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 1.700.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn lại cho rằng số tiền 515.000.000 đồng bà C đã trả một lần và có viết giấy, tại phiên tòa sơ thẩm bà cho bà C 400.000.000 đồng và chỉ yêu cầu trả 1.700.000.000 đồng. Lẽ ra cấp sơ thẩm phải tiến hành đối chất giữa các bên đương sự về số tiền 400.000.000 đồng là có trả hay không và trả từ lúc nào? Trả cho khoản tiền vay nào?. Vì theo chứng cứ bị đơn bà C cung cấp tại bút lục số 146 có nội dung:” *Chiều 15/1/ÂL (2012) C trả chị (mới mượn) 515.000.000 (năm trăm mười lăm triệu) Chị L (có chữ ký)*”. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là chưa đánh giá đầy đủ các chứng cứ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.

[2.2] Về số tiền lãi:

[2.2.1] Cấp sơ thẩm chấp nhận khoản tiền lãi mà nguyên đơn bà L trình bày đã nhận của bị đơn bà C trên số tiền nợ gốc 2.000.000.000 đồng từ ngày 08/10/2010 đến tháng 9/2012 với mức lãi suất là 20.000.000 đồng/1.000.000.000 đồng/1 tháng, thời gian là 22 tháng, tổng cộng là 880.000.000 đồng. Đồng thời, nhận định số tiền lãi mà bị đơn bà C đã trả cho bà L vượt quá theo quy định của Nhà nước là 360.250.000 đồng. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có chứng cứ nào của nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu tính lãi suất của mình, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn để chấp nhận khoản tiền lãi theo ý kiến của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, trong khi đó bị đơn không thừa nhận khoản lãi trên là vi phạm khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,...”*

[2.2.2] Bị đơn bà Cầm cung cấp các chứng cứ về quá trình vay mượn tiền kéo dài từ năm 2006 cho đến năm 2012 và việc tính lãi suất giữa hai bên từ năm 2006 cho đến năm 2012, đồng thời kèm theo đó là văn bản chi tiết quá trình vay mượn tiền và trả lãi giữa các bên đương sự và có đơn đề nghị cấp sơ thẩm xem xét lại số tiền lãi đã trả cho bà Lành là 2.462.048.000 đồng chứ không phải là 880.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày, đồng thời đối trừ khoản lãi này vào số nợ gốc vì bà Lành tính lãi suất quá cao. Như vậy, yêu cầu của bị đơn là phản đối với yêu cầu của nguyên đơn và đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự :”*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cho rằng đây là yêu cầu phản tố của phía bị đơn bà C và yêu cầu bà C tiến hành các thủ tục về phản tố là không đúng.

Xét các chứng cứ mà bị đơn bà C cung cấp thì thấy: Tại cấp sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm bà L thừa nhận các chứng cứ đó bà đã viết và đưa cho bà

C và một số chứng cứ bà viết đưa cho mẹ của bà C để họ biết quá trình vay mượn tiền và trả lãi, đồng thời có một số chứng cứ không phải chữ viết của bà và có dấu hiệu viết thêm vào một số chứng cứ. Tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận việc vay mượn tiền giữa hai bên kéo dài từ năm 2006, 2008 cho đến năm 2012. Đây là những chứng cứ quan trọng cần phải được làm rõ, để chứng minh quá trình vay mượn tiền của các bên, đồng thời chứng minh mục đích vay mượn tiền. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không xem xét các chứng cứ nêu trên, nên tại phiên tòa phúc thẩm không thực hiện bổ sung được.

[2.3] Về yêu cầu xem xét tư cách người tham gia tố tụng là ông Nguyễn Đình T (chồng của bị đơn bà C):

Quá trình vay mượn tiền giữa bà L và bà C kéo dài từ năm 2006 đến năm 2012 và vay mượn nhiều lần. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá các chứng cứ mà bị đơn cung cấp về quá trình vay mượn tiền, để chứng minh mục đích vay mượn tiền trên, đồng thời chứng minh ông Tùng có biết và tham gia giao dịch cùng với bà C hay không, mà chỉ căn cứ vào Giấy thỏa thuận lập ngày 24/01/2013 và Giấy cam kết lập ngày 27/01/2013 để buộc ông T phải có nghĩa vụ cùng với bà C trả nợ cho bà L là vi phạm vào khoản 2 Điều 108 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: “*Tòa án phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định tính hợp pháp, tính liên quan, giá trị chứng minh của từng chứng cứ*”.

[3] Về áp dụng pháp luật:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án vào ngày 22/4/2013 là trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm áp dụng các quy định tại các Điều 463; 466; 468; 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định khác hơn so với quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, do đó cần phải áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015. Về án phí dân sự sơ thẩm cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết 326/2016 của UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016 “*Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01/01/2016 nhưng sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;...*”

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện, bổ sung được theo quy định tại khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được giải quyết khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm người kháng cáo là bị đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy bản án Dân sự sơ thẩm số 38/2017/DS-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà Lương Thúy L với bị đơn bà Hàng Thị Ngọc C và ông Nguyễn Đình T.

Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2, Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được giải quyết khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Nguyễn Đình T và bà Hàng Thị Ngọc C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đình T và bà Hàng Thị Ngọc C số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004523 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Huế.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TT Huế;
- Tòa án nhân dân Thành phố H;
- VKSND Thành phố H;
- Chi cục THADS Thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Cao Sơn**